

Số: /GCN-SXD

Đắk Lắk, ngày tháng 8 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Quảng Đức và Biên bản đánh giá ngày 23/7/2024.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Quảng Đức

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000436894 đăng ký lần đầu ngày 23/04/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/05/2013 cơ quan cấp Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 126 Lê Duẩn, phường Tân Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0913421154

E-mail: ctyquangduc@vnn.vn

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 12 Âu Cơ, phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 16.006**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Quảng Đức;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- GD, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, CLCTXD (Ca-05b).

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Lập

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 16.006**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: /GCN-SXD, ngày tháng năm 2024
của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	Xi măng	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
II	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143; AASHTO T119
5	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022 ASTM C138; AASHTO T121
6	Xác định độ tách nước và tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158
7	Xác định khối lượng riêng và độ	TCVN 3112:2022
8	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
9	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:22
10	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39; AASHTO T22
III	Cốt liệu cho bê tông và vữa	
11	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; AASHTO T27
12	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, C128; AASHTO T84
13	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127;

		AASHTO T85
14	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C29; AASHTO T19
15	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255
16	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117, C142; AASHTO T11, T112
17	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21;
18	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324:2014; ASTM D2938; ASTM D7012
19	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
20	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96, T327
21	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791; AASHTO T335; BS 812-1
22	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142; AASHTO T112
23	Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
IV	Cơ lý đất trong phòng	
24	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854; BS 1377-2
25	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; ASTM D425; AASHTO T265; BS 1377-2
26	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012;

		AASHTO T89, T90; ASTM D4318; BS 1377-2
27	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T88, T27; ASTM C136, D421, D422; D1140; BS 1377-2
28	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; BS 1377-2
29	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D1883; ASTM D2435; BS 1377-2; AASHTO T216
30	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; 22TCN 333:06; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698; BS 1377-2
31	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937; D4718; BS 1377-2
32	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, đá dăm (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006; TCVN 12792:2020; BS 1377-4; ASSHTO T193; ASTM D1883
V	Kim loại và mối hàn	
33	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009)
34	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438 – 2005)
35	Kiểm tra chất lượng mối hàn (thử uốn)	TCVN 5401:2010
36	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
37	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
VI	Bê tông nhựa	
38	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
39	Xác định hàm nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng nhựa máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
40	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011

41	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
42	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
43	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
44	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
45	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
46	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
47	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
48	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
49	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
VII	Nhựa bitum	
50	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
51	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
52	Xác định nhiệt độ hoá mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
53	Xác định điểm chớp nháy và điểm nháy bằng thiết bị cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92 – 02b
54	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005
55	Xác định độ hoà tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2005
56	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005 ASTM D70-2003
57	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005
VIII	Hiện trường	
58	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22 TCN 02-71; TCVN 12791:2020; ASTM D2937; AASHTO T204; BS 1377-9
59	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:2006
60	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m.	TCVN 8864:2011
61	Phương pháp thử nghiệm xác định mô đun đàn hồi “E” bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
62	Xác định độ võng đàn hồi “E” chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
63	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011

64	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012
65	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:12
66	Thử nghiệm ống cống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ vuông góc, cường độ bê tông, khả năng chịu tải, độ thấm nước của ống cống.	TCVN 9113:2012
67	Thử nghiệm cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ vuông góc, cường độ bê tông, khả năng chịu tải, độ thấm nước của ống cống.	TCVN 9116:2012
IX	Vữa xây dựng	
68	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121 – 1:2022
69	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121 – 3:2022
70	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121 – 6:2022
71	Xác định khối lượng thể tích vữa đông rắn	TCVN 3121 – 10:2022
72	Xác định cường độ uốn nén của vữa đông rắn	TCVN 3121 – 11:2022
73	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121 – 18:2022
X	Gạch	
74	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan: cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
75	Gạch Terazo: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan: cường độ uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:2013
76	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan: cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
77	Gạch đất sét nung: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan: cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; khối lượng riêng, xác định độ rỗng	TCVN 6355:2009
78	Gạch bê tông nhẹ khí chưng áp: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan: cường độ nén; độ hút nước	TCVN 7959:2017
79	Gạch bê tông nhẹ khí không chưng áp: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan: cường độ nén; độ hút nước	TCVN 9029:2017 TCVN 9030:2017

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.